

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4



Số 109 CT/TC - KT

"V/v công bố BCTC quý II/2015"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Sông Đà 4
2. Mã chứng khoán: SD4
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3 nhà TM, KĐT Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, TP Hà Nội.
4. Điện thoại: 04.22 458 710. Fax: 04.222.53.467
5. Người thực hiện công bố thông tin: Trần Văn Thông
6. Nội dung công bố thông tin:

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (SD4) xin gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng và chân thành cảm ơn về sự hợp tác hiệu quả với Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (SD4) trong suốt thời gian qua.

- Công ty Cổ phần Sông Đà 4 xin gửi Báo cáo tài chính quý II năm 2015 tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính quý II năm 2015 của đơn vị tại địa chỉ: www.songda4.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

Nơi nhân :

- Như kính gửi;
- Lưu VT, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Thông

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		799,597,207,732	587,923,896,652
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.01	44,571,875,952	28,013,811,296
1. Tiền	111		44,571,875,952	28,013,811,296
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.02	3,528,646,278	3,528,646,278
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,528,646,278	3,528,646,278
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		312,197,205,688	176,013,051,644
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		274,679,722,127	157,269,680,161
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35,815,916,914	19,671,483,230
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,791,248,133	2,161,569,739
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,089,681,486)	(3,089,681,486)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		436,539,295,674	377,573,411,674
1. Hàng tồn kho	141		436,539,295,674	377,573,411,674
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,760,184,140	2,794,975,760
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	297,898,421
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		2,760,184,140	2,497,077,339
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	5.06	198,417,498,331	206,918,392,231
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	5.07	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	5.08	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.09	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		173,506,366,635	182,880,489,427
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.1	173,506,366,635	182,880,489,427
- Nguyên giá	222		470,067,606,948	465,514,051,967

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(296,561,240,313)	(282,633,562,540)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.11	0	0
- Nguyên giá	225	5.12	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231	5.13	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		829,285,545	423,348,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.14	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		829,285,545	423,348,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10,445,280,000	10,445,280,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,445,280,000	10,445,280,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13,636,566,151	13,169,274,804
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		12,143,513,057	12,820,674,804
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		1,493,053,094	348,600,000
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		998,014,706,063	794,842,288,883
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		869,108,677,115	659,566,837,610
I. Nợ ngắn hạn	310		398,477,303,055	574,622,807,610
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		131,682,602,909	110,936,998,589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		107,276,874,711	44,968,245,267
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.15	2,939,885,308	9,014,514,955
4. Phải trả người lao động	314		17,022,213,324	25,182,640,071
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		41,299,663,075	27,853,269,451
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	5.16	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		95,726,604,977	46,237,519,800
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	309,526,521,486
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,529,458,751	903,097,991
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		470,631,374,060	84,944,030,000

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(296,561,240,313)	(282,633,562,540)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.11	0	0
- Nguyên giá	225	5.12	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231	5.13	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		829,285,545	423,348,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.14	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		829,285,545	423,348,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10,445,280,000	10,445,280,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,445,280,000	10,445,280,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13,636,566,151	13,169,274,804
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		12,143,513,057	12,820,674,804
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		1,493,053,094	348,600,000
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		998,014,706,063	794,842,288,883
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		869,108,650,115	659,566,837,610
I. Nợ ngắn hạn	310		398,477,276,055	574,622,807,610
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		131,682,602,909	110,936,998,589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		107,276,847,711	44,968,245,267
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.15	2,939,885,308	9,014,514,955
4. Phải trả người lao động	314		17,022,213,324	25,182,640,071
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		41,299,663,075	27,853,269,451
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	5.16	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		95,726,604,977	46,237,519,800
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	309,526,521,486
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,529,458,751	903,097,991
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		470,631,374,060	84,944,030,000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.19	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.2	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	5.21	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		470,631,374,060	84,944,030,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.22	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		128,906,055,948	135,275,451,273
I. Vốn chủ sở hữu	410		128,906,055,948	135,275,451,273
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		103,000,000,000	103,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,312,526,753	1,312,526,753
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	5.23	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13,396,704,614	9,654,557,778
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,196,824,581	21,308,366,742
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			21,308,366,742
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,916,824,581	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		998,014,706,063	794,842,288,883

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thu Hương



Vương Đức Hùng

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2015



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Thông

CÔNG TY: CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Địa chỉ: Tầng 3 - Nhà TM - KĐT Văn Khê - P. La Khê - Hà Đông - Hà Nội.

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý II năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.25	210,031,186,605	193,817,307,308	401,252,905,855	370,558,307,459
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.26	0	0	0	126,307,273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.27	210,031,186,605	193,817,307,308	401,252,905,855	370,432,000,186
4. Giá vốn hàng bán	11	6.28	186,396,755,448	166,155,764,832	345,921,786,765	318,316,369,180
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23,634,431,157	27,661,542,476	55,331,119,090	52,115,631,006
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.29	44,860,394	20,406,603	79,053,723	33,042,857
7. Chi phí tài chính	22	6.3	10,442,013,000	8,557,635,506	18,711,377,413	16,831,773,311
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,242,882,207	8,557,635,506	17,512,246,620	16,831,773,311
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6,600,690,541	10,210,859,282	22,732,910,329	19,094,293,256
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	31		6,636,588,010	8,913,454,291	13,965,885,071	16,222,607,296
12. Thu nhập khác	32		113,185,796	0	113,186,396	190,909,091
13. Chi phí khác	40		478,477,335	2,078,119,458	729,566,296	2,691,511,738
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	45		(365,291,539)	(2,078,119,458)	(616,381,900)	(2,500,602,647)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,271,296,471	6,835,334,833	13,349,503,171	13,722,004,649
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.31	1,083,785,008	1,064,169,591	2,145,553,246	2,529,794,299
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.32				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,187,511,463	5,771,165,242	11,203,949,925	11,192,210,350
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)						
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70		504	560	1,088	1,087

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2015

HÀNG TRƯỞNG ĐƠN VỊ
TÔNG GIÁM ĐỐC



(Signature)

Trương Thu Hương

Vương Đức Hùng

(Signature)

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Quý II năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		352,986,119,454	381,268,880,124
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(310,410,689,935)	(342,329,345,221)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(61,371,662,303)	(45,171,773,766)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(17,257,266,404)	(14,054,091,792)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(8,147,219,945)	(896,413,155)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25,100,000	714,028,706
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,650,553,094)	(4,032,150,177)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(45,826,172,227)	(24,500,865,281)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,553,554,981)	(758,589,136)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	(3,528,646,278)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		79,057,667	33,042,857
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,474,497,314)	(4,254,192,557)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			0
3. Tiền thu từ đi vay	33		274,896,381,910	164,643,134,797
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(199,934,690,129)	(109,918,547,059)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,102,953,640)	-5,056,944,850
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		66,858,738,141	49,667,642,888
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		16,558,068,600	20,912,585,050
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28,013,811,296	10,571,234,515
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		44,571,879,896	31,483,819,565

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trương Thu Hương

Wương Đức Hùng



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TỔNG GIÁM ĐỐC

Điền Văn Thông

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Sông Đà 4
Địa chỉ: Tầng 3, nhà TK khu đô thị Văn
Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội.

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Sông Đà 4 được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900189325 ngày 15/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/7/2013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Cổ phiếu phổ thông của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán SD4.
- Vốn điều lệ: 103.000.000.000 VND (Một trăm linh ba tỷ đồng)

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Mã ngành 4290):
- + Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng ;
- + Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp điện đến 110KV;
- + Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng (Mã ngành 8299).

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung sửa đổi kèm theo.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty tuyên bố áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động SXKD của Công ty
3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)
- 1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.
- 1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - 2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.
Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho
 - Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
 - Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
 - Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng
 - Chi phí bán hàng
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
 - 2.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng.
 - 2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
 - 2.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - 3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
 - 3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:
 - Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 50 năm

- Máy móc, thiết bị 03 -12 năm
 - Phương tiện vận tải 06 - 10 năm
 - Thiết bị văn phòng 03 - 08 năm
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- 5.1. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- 5.2. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung dương tiền”
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn
- 5.3. Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung dương tiền”
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn
- 5.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- 6.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải giảm trừ (-) và chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá
- 6.2. Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- 7.1. Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- 7.2. Chi phí khác: Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn
 - Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn
 - Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn
- 7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.
- 7.4. Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, chi phí sửa chữa lớn: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/02/2003 của Bộ Tài chính
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- 11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- 11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- 11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- 11.4. Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Công ty tính thuế thu nhập trên thu nhập chịu thuế với thuế suất 22%.
- Những ưu đãi về thuế TNDN đối với Nhà máy thủy điện Iagrai 3 theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 567/BKH-PTDN ngày 25/01/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ và Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính:.....)	
	Cuối năm	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	5.778.580.893	5.303.916.761
- Tiền gửi ngân hàng	38.793.295.059	22.709.894.535
- Tiền đang chuyển		
Cộng	44.571.875.952	28.013.811.296
02- Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối năm	Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu		
- Tổng giá trị trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác:	3.528.646.278	3.528.646.278
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	-	-
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết)		
- Đầu tư vào các đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác)		

	Cộng	3.528.646.278	3.528.646.278
03- Phải thu khác		Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
- Phải thu người lao động		-	-
- Ký cược, ký quỹ;		-	-
- Cho mượn;		-	-
- Các khoản chi hộ;		-	-
- Phải thu khác		312.197.205.688	176.033.651.644
	Cộng	312.197.205.688	176.033.651.644

04- Hàng tồn kho		Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		26.380.128.924	30.429.038.613
- Công cụ, dụng cụ		253.098.275	540.752.541
- Chi phí SX, KD dở dang		409.906.068.475	346.603.620.520
- Thành phẩm			
- Hàng hóa			
- Hàng gửi đi bán			
- Hàng hoá kho bảo thuế			
- Hàng hoá bất động sản			
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	436.539.295.674	377.573.411.674

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		-	-
- Tài sản ngắn hạn khác		2.760.184.140	2.794.975.760
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:			
	Cộng	2.760.184.140	2.794.975.760

06- Phải thu dài hạn nội bộ			
- Cho vay dài hạn nội bộ		-	-
-...		-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		-	-
	Cộng	-	-

07- Phải thu dài hạn khác		Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		1.493.053.094	348.600.000
- Các khoản tiền nhận uỷ thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
	Cộng	1.493.053.094	348.600.000

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					

Số dư đầu năm	8.921.167.833	412.501.149.161	43.536.700.428	555.034.545	465.514.051.967
- Mua trong năm		4.425.554.981	-	128.000.000	4.553.554.981
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	8.921.167.833	416.926.704.142	43.536.700.428	683.034.545	470.067.606.948
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.202.578.674	251.568.605.228	29.324.957.738	537.420.900	282.633.562.540
- Khấu hao trong năm	4.343.905.260	8.004.605.974	1.541.477.124	37.689.415	13.927.677.773
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	5.546.483.934	259.573.211.202	30.866.434.862	575.110.315	296.561.240.313
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	7.718.589.159	160.932.543.933	14.211.742.690	17.613.645	182.880.489.427
- Tại ngày cuối năm	3.374.683.899	157.353.492.940	12.670.265.566	107.924.230	173.506.366.635

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 178.107.831.614 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 103.454.932.263 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							

Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát Hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

Cuối năm

829.285.545

Đầu năm

423.348.000

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Thiết bị đồng bộ hệ thống trạm trộn, trạm lạnh	829.285.545	423.348.000
+ Sửa chữa lớn TSCĐ		
+ DA nâng cao năng lực TBTC năm 2013	-	-
	-	-

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-
-.....

13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	10.445.280.000	10.445.280.000
Cộng	10.445.280.000	10.445.280.000
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.186.814.968	12.335.962.682
- Chi phí SCL TSCĐ	2.956.698.089	484.712.122
- Chi phí thuê trụ sở công ty	-	-
Cộng	12.143.513.057	12.820.674.804
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		

Cộng					
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			Cuối năm	Đầu năm	
- Thuế giá trị gia tăng			1.654.386.697	252.131.853	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			593.559.617	6.298.612.404	
- Thuế thu nhập cá nhân			100.231.976	704.756.574	
- Thuế tài nguyên			410.648.896	747.832.408	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất					
- Các loại thuế khác			115.481.683	115.481.683	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			65.576.439	408.152.429	
Cộng			2.939.885.308	8.526.967.351	
17- Chi phí phải trả			Cuối năm	Đầu năm	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép					
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ					
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh					
- Chi phí SXKD trả các B phụ			41.299.663.075	27.853.269.451	
Cộng			41.299.663.075	27.853.269.451	
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			Cuối năm	Đầu năm	
- Tài sản thừa chờ giải quyết					
- Kinh phí công đoàn			1.258.418.946	1.233.879.133	
- Bảo hiểm xã hội			2.149.085.443	2.458.139.956	
- Bảo hiểm y tế			371.957.096	425.447.300	
- Bảo hiểm thất nghiệp			165.314.265	189.087.689	
- Phải trả về cổ phần hoá					
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn					
- Doanh thu chưa thực hiện					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			91.781.829.227	41.930.965.722	
Cộng			95.726.604.977	46.237.519.800	
19- Phải trả dài hạn nội bộ			Cuối năm	Đầu năm	
- Vay dài hạn nội bộ			-	-	
- ...					
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			-	-	
Cộng			-	-	
20- Vay và nợ dài hạn			Cuối năm	Đầu năm	
a - Vay dài hạn			470.631.374.060	84.944.030.000	
- Vay ngân hàng			470.631.374.060	84.944.030.000	
- Vay đối tượng khác			-	-	
- Trái phiếu phát hành					
b - Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng			470.631.374.060	84.944.030.000	
c- Các khoản nợ thuê tài chính					

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc

Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cộng
A	1	2	3	9
Số dư cuối năm trước(Số dư đầu năm nay)	103.000.000.000	1.312.526.753	30.962.924.520	135.275.451.273
- Tăng vốn trong năm nay				
- Lãi trong năm nay			11.213.065.435	11.213.065.435
- Tăng khác			3.742.146.836	3.742.146.836
- Giảm vốn trong năm nay				
- Lỗ trong năm nay				
- Giảm khác			21.324.607.596	21.324.607.596
Số dư cuối năm nay	103.000.000.000	1.312.526.753	24.677.951.641	128.906.055.948

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	66.940.000.000	66.940.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	36.060.000.000	36.060.000.000
- ...		
Cộng	103.000.000.000	103.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	103.000.000.000	103.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.300.000.000	10.300.000.000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 10 300.000.000, đồng
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.300.000	10.300.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.300.000	10.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.300.000	10.300.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.300.000	10.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.300.000	10.300.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000/ICP

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	
- Quỹ đầu tư phát triển:	13.396.704.614, đ
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	0, đ

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 10,379% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính:.....)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	401.252.905.855	813.305.729.613
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	174.180.959.579	459.401.598.339
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	227.071.946.276	353.879.712.160
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	1.356.129.273
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	-	1.356.129.273
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	401.252.905.855	811.949.600.340
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	174.180.959.579	459.401.598.339
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	227.071.946.276	352.523.582.887
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	195.231.002.954	390.604.653.395
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	150.690.783.810	307.329.971.782
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		

- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	345.921.786.765	697.934.625.177
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	79.053.723	370.771.254
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	79.053.723	370.771.254
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	17.512.246.620	36.141.527.443
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.199.130.793	1.017.000.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	18.711.377.413	37.158.527.443
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.162.437.735	5.028.279.472
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.162.437.735	5.028.279.472
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	228.209.558.281	475.024.748.035
- Chi phí nhân công	61.665.376.272	108.000.047.627
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.927.677.773	39.385.320.967

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.480.386.289	115.987.930.319
- Chi phí khác bằng tiền	35.904.556.534	75.877.962.512
Cộng	406.187.555.150	814.276.009.460

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:.....)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không phát sinh
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không phát sinh
- Thông tin về các bên liên quan:
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại 30/06/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán.
- Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo
- Những thông tin khác. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Trương Thu Hương

15

Kế toán trưởng



Vương Đức Hùng

Tổng giám đốc



Trần Văn Thông